



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANTION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng kiểm nghiệm Nutricare
Laboratory: *Nutricare Testing Laboratory*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty cổ phần dinh dưỡng Nutricare
Organization: *Nutricare Nutrition Joint Stock Company*

Số hiệu/ Code: VILAS 1566

Chuẩn mực công nhận ISO/IEC 17025:2017
Accreditation criteria

Lĩnh vực: Hoá
Field: *Chemical*

Người quản lý: Nguyễn Thị Huyền
Laboratory manager: *Nguyen Thi Huyen*

Hiệu lực công nhận: *period of Validation:* Kể từ ngày / 9 /2026 đến ngày 09/03/2030

Địa chỉ: Số 28 Nơ 7A, Khu đô thị mới Dịch Vọng, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address: *No.28, Block 7A, Dich Vong New Urban Area, Cau Giay Ward, Hanoi City, Vietnam.*

Địa điểm: Lô V.11, V.12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Location: *Lot V.11, V.12, Thuan Thanh 3 Industrial Zone, Tri Qua Ward, Bac Ninh Province, Vietnam.*

Điện thoại/ Tel: (024) 668 333 68

Email: contact@nutricare.com.vn

Website: www.nutricare.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2
LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANTION
VILAS 1566

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sữa tươi, Thực phẩm bổ sung trên nền sữa <i>Fresh Milk, Milk-based food supplements</i>	Xác định hàm lượng acid amin (Histidin, Serin, Arginin, Glycin, Aspartic acid, Glutamic acid, Threonin, Alanin, Prolin, Lysin, Tyrosin, Methionin, Cystin, Valin, Isoleucin, Leucin, Phenylalanin) Phương pháp HPLC <i>Determination of Amino Acid Content (Histidine, Serine, Arginine, Glycine, Aspartic Acid, Glutamic Acid, Threonine, Alanine, Proline, Lysine, Tyrosine, Methionine, Cystine, Valine, Isoleucine, Leucine, Phenylalanine) HPLC Method</i>	Phụ lục 1 <i>Appendix 1</i>	HD-10.2-007: 2026 (Ref: AOAC 2018.06)
2.		Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp HPLC <i>Determination of Vitamin C Content HPLC Method</i>	20.0 mg/100g 12.0 mg/100mL	HD-10.2-008: 2026 (Ref: AOAC 2012.22)
3.		Xác định hàm lượng Na, K, Ca, P, Mg, Fe, Zn, Mn, Cu Phương pháp ICP-OES. <i>Determination of Sodium (Na), Potassium (K), Calcium (Ca), Phosphorus (P), Magnesium (Mg), Iron (Fe), Zinc (Zn), Manganese (Mn), and Copper (Cu) Content ICP-OES method</i>	Phụ lục 2 <i>Appendix 2</i>	HD-10.2-011: 2026 (Ref: AOAC 2011.14)
4.		Xác định hàm lượng Vitamin B12 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin B12 Content LC-MS/MS method</i>	0.22 µg/ 100g 0.23 µg/ 100mL	HD-10.2-009: 2026 (Ref: AOAC 2014.02)
5.		Xác định hàm lượng biotin, folic acid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Biotin and Folic Acid Content LC-MS/MS method</i>	Biotin: 2.5 µg/ 100g 2.03 µg/ 100mL Folic acid: 12.5 µg/ 100g 10.2 µg/ 100mL	HD-10.2-006: 2026

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2
LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANTION
VILAS 1566

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Sữa tươi, Thực phẩm bổ sung trên nền sữa <i>Fresh Milk, Milk-based food supplements</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B: Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B3 (Tổng Nicotinamide, Nicotinic acid), Vitamin B6 (Tổng Pyridoxal, Pyridoxamine, Pyridoxine) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin B Content: Vitamin B1 (Thiamine), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B3 (Total Nicotinamide and Nicotinic Acid), Vitamin B6 (Total Pyridoxal, Pyridoxamine, and Pyridoxine) LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Appendix 3</i>	HD-10.2-012: 2026 (Ref: AOAC 2015.14)
7.		Xác định hàm lượng vitamin A (retinol), vitamin D2, vitamin D3, vitamin D (tổng D2 và D3) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin A (Retinol), Vitamin D2, Vitamin D3, and Total Vitamin D (Sum of Vitamin D2 and Vitamin D3) Content LC-MS/MS method</i>	Vitamin A: 50 µg/ 100g 20.3 µg/ 100mL Vitamin D2: 5 µg/ 100g 2.03 µg/ 100mL Vitamin D3: 2.5 µg/ 100g 1.02 µg/ 100mL	HD-10.2-013: 2026 (Ref: AOAC 2011.07 và AOAC 2011.13)
8.		Xác định hàm lượng Choline tự do, L-Carnitine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Free Choline and L-Carnitine Content LC-MS/MS method</i>	Choline tự do: 4 mg/ 100g 0.68 mg/100mL L- Carnitine: 1 mg/ 100g 0.17 mg/100mL	HD-10.2-005: 2026 (Ref: AOAC 2015.10)
9.		Xác định hàm lượng vitamin B5 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin B5 (Pantothenic Acid) Content LC-MS/MS method</i>	750 µg/ 100g 127 µg/ 100mL	AOAC 2012.16
10.		Xác định hàm lượng acid béo Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fatty Acid Content GC-FID method</i>	Phụ lục 4 <i>Appendix 4</i>	HD-10.2- 010:2026 (Ref: TCVN 8099-1:2015 Và/and AOAC 2012.13)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2
LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANTION
VILAS 1566

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Nước Yến <i>Bird's Nest drink</i>	Xác định hàm lượng Nito và tính protein thô. Phương pháp Kjeldahl. <i>Determination of Nitrogen Content and Calculation of Crude Protein Content Kjeldahl Method</i>		TCVN 10034:2013 ISO 1871:2009

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- HD-10.x-xxx: phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Ref: phương pháp triển khai dựa trên tiêu chuẩn...

Trường hợp Công ty cổ phần dinh dưỡng Nutricare cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần dinh dưỡng Nutricare phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Nutricare Nutrition Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2
LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANTION
VILAS 1566

Phụ lục I: Giới hạn định lượng chỉ tiêu acid amin
Appendix I: Limits of Quantitation (LOQs) for Amino Acids

TT No.	Thông số Parameter	Sữa tươi, Thực phẩm bổ sung trên nền sữa <i>Fresh Milk, Milk-based food supplements</i>	
		mg/100g	mg/100ml
1	Histidine (Histidin)	20.0	10.0
2	Serine (Serin)	14.0	8.00
3	Arginine (Arginin)	22.0	10.0
4	Glycine (Glycin)	10.0	5.00
5	Aspartic acid (Axit Aspartic)	18.0	8.00
6	Glutamic acid (Axit Glutamic)	20.0	8.00
7	Threonine (Threonin)	16.0	8.00
8	Alanine (Alanin)	12.0	5.00
9	Proline (Prolin)	16.0	8.00
10	Lysine (Lysin)	20.0	8.00
11	Tyrosine (Tyrosin)	24.0	10.0
12	Methionine (Methionin)	20.0	8.00
13	Cystine (Cystin)	16.0	8.00
14	Valine (Valin)	16.0	8.00
15	Isoleucine (Isoleucin)	18.0	8.00
16	Leucine (Leucin)	18.0	8.00
17	Phenylalanine (Phenylalanin)	22.0	10.0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2
LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANTION
VILAS 1566

Phụ lục II: Giới hạn định lượng Na, K, Ca, P, Mg, Fe, Zn, Mn, Cu
Appendix II: Limits of Quantitation (LOQs) for Na, K, Ca, P, Mg, Fe, Zn, Mn, and Cu

TT No.	Thông số Parameter	Sữa tươi, Thực phẩm bổ sung trên nền sữa Fresh Milk, Milk-based food supplements	
		mg/100g	mg/100ml
1	Calcium (Ca) / Canxi	50.0	10.0
2	Sodium (Na) / Natri	50.0	10.0
3	Potassium (K) / Kali	50.0	10.0
4	Phosphorus (P) / Phốt pho	50.0	10.0
5	Magnesium (Mg) / Magnesi	10.0	2.00
6	Iron (Fe) / Sắt	1.00	0.20
7	Zinc (Zn) / Kẽm	1.00	0.20
8	Manganese (Mn) / Mangan	100 µg/100g	20.0 µg/100mL
9	Copper (Cu) / Đồng	100 µg/100g	20.0 µg/100mL

**Phụ lục III: Giới hạn định lượng Vitamin B1, Vitamin B2, Nicotinamide, Nicotinic acid, Pyridoxal ,
Pyridoxamine, Pyridoxine**

**Appendix III: Limits of Quantitation (LOQs) for Thiamine, Riboflavin, Nicotinamide, Nicotinic Acid,
Pyridoxal, Pyridoxamine, Pyridoxine**

TT No.	Thông số Parameter	Sữa tươi, Thực phẩm bổ sung trên nền sữa Fresh Milk, Milk-based food supplements	
		mg/100g	mg/100ml
1	Thiamine (Vitamin B1)	191	38.7
2	Riboflavin (Vitamin B2)	159	32.3
3	Nicotinamide	2260	459
4	Nicotinic Acid	112	22.6
5	Pyridoxal	16,0	3.23
6	Pyridoxamine	14,0	2.77
7	Pyridoxine	204	41.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2
LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANTION
VILAS 1566

Phụ lục IV: Giới hạn định lượng acid béo

Appendix IV: Limits of Quantitation (LOQs) for Fatty Acids

TT No.	Thông số Parameter	Sữa tươi, Thực phẩm bổ sung trên nền sữa Fresh Milk, Milk-based food supplements	
		mg/100g	mg/100ml
1.	C4:0 Butyric	20.0	3.10
2.	C6:0 Caproic	20.0	3.20
3.	C8:0 Caprylic	20.0	3.20
4.	C10:0 Capric	20.0	3.30
5.	C12:0 Lauric	20.0	3.30
6.	C14:0 Myristic	20.0	3.30
7.	C14:1 Myristoleic	10.0	1.70
8.	C15:0 Pentadecanoic	10.0	1.70
9.	C15:1 Pentadecenoic	10.0	1.70
10.	C16:0 Palmitic	30.0	5.00
11.	C16:1 Palmitoleic	10.0	1.70
12.	C17:0 Heptadecanoic	10.0	1.70
13.	C17:1 Δ 10- Heptadecenoic	10.0	1.70
14.	C18:0 Stearic	20.0	3.40
15.	C18:1 TFA	10.0	1.70
16.	C18:1 Oleic	20.0	3.40
17.	C18:2 TFA	10.0	1.70
18.	C18:2 Linoleic (LA)	10.0	1.70
19.	C18:3 gamma- Linolenic	10.0	1.70
20.	C18:3 Linolenic (ALA)	10.0	1.70
21.	C20:0 Arachidic	20.0	3.40
22.	C20:1 Gondoic	10.0	1.80
23.	C20:2 Eicosadienoic	10.0	1.70
24.	C21:0 Heneicosanoic	10.0	1.70
25.	C20:3 gamma- Eicosatrienoic	10.0	1.70
26.	C20:4 Arachidonic (ARA)	10.0	1.70
27.	C20:3 Eicosatrienoic	10.0	1.70
28.	C22:0 Behenic	10.0	3.40
29.	C20:5 Eicosapentaenoic (EPA)	10.0	1.70
30.	C22:1 Erucic	20.0	1.70
31.	C22:2 Docosadienoic	10.0	1.70
32.	C23:0 Tricosanoic	10.0	1.80
33.	C24:0 Lignoceric	19.0	3.40
34.	C24:1 Nervonic	10.0	1.70
35.	C22:6 Docosahexaenoic	10.0	1.70